

Số: 02 /CBTT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lilama 69-2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lilama 69-2

- Mã chứng khoán: L62
- Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3525195 Fax: 0225.3824562
- Email: info@lilama69-2.com.vn Website: <http://lilama69-2.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/05/2025 tại đường dẫn: <http://lilama69-2.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024. (Không phát sinh)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vũ Kế Chương



Tài liệu đính kèm:

- BCTC...
- Văn bản giải trình...

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200155547 ngày 09 tháng 07 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Kế Chương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Bùi Ngọc Tiến	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/06/2024
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/06/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh
Bà Vũ Thị Thuý Trang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Thi	Thành viên
Ông Đào Anh Nghị	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Kế Chương - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 17/9/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 031075000414 do Cục quản lý cảnh sát về trật tự xã hội cấp ngày 29/5/2021; địa chỉ thường trú: Gò Công 3, phường Phú Liễn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. *huv*

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại Báo cáo kiểm toán cho năm 2023, kiểm toán viên tiền nhiệm đã trình bày cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến liên quan đến khả năng hoạt động liên tục, tình hình xác nhận công nợ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục xác nhận số dư tại ngày 01/01/2024 của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng, các công trình dở dang tồn đọng không xác định được giá trị cần trích lập dự phòng lần lượt khoảng 103,18 tỷ VND và 82,15 tỷ VND; Các khoản công nợ phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán, trả trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng, phải trả khác tại ngày 01/01/2024 chưa được đối chiếu lần lượt khoảng 97,94 tỷ VND, 25,86 tỷ VND, 54,18 tỷ VND, 25,52 tỷ VND, 10,61 tỷ VND, 12,34 tỷ VND và 3,21 tỷ VND.

Các vấn đề trên vẫn còn tồn tại trong năm 2024, cùng với các vấn đề phát sinh trong năm như sau:

- Tại ngày 31/12/2024, số dư của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, các công trình dở dang tồn đọng không xác định được giá trị cần trích lập dự phòng lần lượt khoảng 60 tỷ VND và 70 tỷ VND;
- Giá trị hàng tồn kho chưa thể xác định được tính hiện hữu với giá trị khoảng 155 tỷ đồng.
- Các khoản công nợ phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán, trả trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng tại ngày 31/12/2024 chưa được đối chiếu lần lượt khoảng 90 tỷ VND, 24 tỷ VND, 50 tỷ VND, 19 tỷ VND, 9 tỷ VND, 55 tỷ VND.

Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ và hợp lý của các khoản mục này tại ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với các khoản mục đã nêu trên cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh 8.3 – “Thông tin về hoạt động liên tục”, Tại ngày 31/12/2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 76,1 tỷ VND và Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế từ khi bắt đầu thành lập đến ngày 31/12/2024 khoảng 317,7 tỷ VND, dẫn đến âm vốn chủ sở hữu khoảng 211,5 tỷ VND. Ngoài ra, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Lilama 69-2 ra trước Tòa án Nhân dân Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng do Công ty không thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ vay. Điều này dẫn đến hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Tại báo cáo Kiểm toán độc lập số 65/2024/RSMHN-BCKT ngày 28/03/2024, kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến.



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5701 - 2023 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5023 - 2025 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.603.049.477	417.072.932.755
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.749.886.546	1.108.096.156
1. Tiền	111		10.749.886.546	1.108.096.156
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.786.047.549	194.543.851.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	90.632.694.575	113.646.256.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	24.757.650.426	25.523.422.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	71.898.141.163	74.779.803.278
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(50.502.438.615)	(19.405.631.142)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	144.056.003.174	221.394.601.681
1. Hàng tồn kho	141		155.721.624.004	233.060.222.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.665.620.830)	(11.665.620.830)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		11.112.208	26.383.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	11.112.208	26.383.794
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.174.232.264	69.426.775.625
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.170.746.044	2.125.588.341
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.170.746.044	2.125.588.341
II/ Tài sản cố định	220		54.552.977.190	62.729.884.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	54.025.140.565	62.107.510.478
- Nguyên giá	222		180.520.953.682	181.831.205.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.495.813.117)	(119.723.695.204)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	527.836.625	622.374.521
- Nguyên giá	228		1.881.110.846	1.881.110.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.353.274.221)	(1.258.736.325)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		4.450.509.030	4.571.302.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.450.509.030	4.571.302.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		351.777.281.741	486.499.708.380

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		563.261.274.586	517.589.465.723
I/ Nợ ngắn hạn	310		367.725.999.080	516.536.980.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	50.704.952.381	69.751.917.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	19.780.377.956	26.627.283.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	36.034.980.310	31.238.210.606
4. Phải trả người lao động	314		3.896.184.274	7.767.587.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	693.408.269	2.063.004.440
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	179.362.511.880	114.351.126.799
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	75.687.441.318	263.030.637.562
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.566.142.692	1.707.212.076
II/ Nợ dài hạn	330		195.535.275.506	1.052.484.949
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	195.535.275.506	1.052.484.949
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(211.483.992.845)	(31.089.757.343)
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	(211.483.992.845)	(31.089.757.343)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.462.273	36.462.273
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.854.216.596	19.854.216.596
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.333.125.863	3.333.125.863
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(317.690.227.577)	(137.295.992.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(137.295.992.075)	(34.695.238.516)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		351.777.281.741	486.499.708.380



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	40.961.385.037	80.235.908.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.961.385.037	80.235.908.244
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	105.320.175.935	78.281.776.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(64.358.790.898)	1.954.131.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	60.234.266	464.838.999
7. Chi phí tài chính	22	6.4	53.727.076.670	58.362.533.669
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.606.914.100	58.271.676.575
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	38.975.597.799	17.325.556.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(157.001.231.101)	(73.269.119.648)
11. Thu nhập khác	31	6.6	728.837.143	1.110.166.408
12. Chi phí khác	32	6.7	23.921.841.544	29.706.159.163
13. Lợi nhuận khác	40		(23.193.004.401)	(28.595.992.755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(180.194.235.502)	(101.865.112.403)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	200.000.000	735.641.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(21.739)	(12.364)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(21.739)	(12.364)



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(180.194.235.502)	(101.865.112.403)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.449.768.712	8.401.417.933
- Các khoản dự phòng	03	31.096.807.473	16.926.709.872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(361.227.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(483.095.169)	(127.338.325)
- Chi phí lãi vay	06	52.606.914.100	58.271.676.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(89.523.840.386)	(18.753.873.777)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.405.383.819	53.975.445.770
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	77.338.598.507	15.522.957.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.664.335.944)	(58.238.934.937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	136.064.841	159.649.329
- Tiền lãi vay đã trả	14	(400.000.000)	(373.687.120)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(263.482.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.291.870.837	(7.971.926.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(250.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.150.000.000	92.592.593
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.234.266	34.745.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.210.234.266	(122.661.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.541.999.000	14.501.175.952
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.402.313.713)	(8.412.605.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.139.685.287	6.088.570.933
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.641.790.390	(2.006.016.970)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.108.096.156	3.113.865.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	247.233
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.749.886.546	1.108.096.156



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 VND, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa./.

1.4 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

<i>Tên Đơn vị</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty CP Lilama 69-2 – Xi nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Chi nhánh hạch toán độc lập	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 56 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến

thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được khách hàng xác nhận trong năm thông qua các bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

4.16 Giá vốn

Phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng hóa tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho mất mát, hao hụt, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng bao gồm: Chi phí nhân công tại công trường; Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao gồm cả thiết bị cho công trình; Khấu hao máy móc, thiết bị và các TSCĐ khác sử dụng để thực hiện hợp đồng; Chi phí vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ máy móc, thiết bị và nguyên liệu, vật liệu đến và đi khỏi công trình; Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thực hiện hợp đồng; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hợp đồng; Chi phí dự tính để sửa chữa và bảo hành công trình; Các chi phí liên quan trực tiếp khác. (Chi phí liên quan trực tiếp của từng hợp đồng sẽ được giảm khi có các khoản thu nhập khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa, thu thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng.)

Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng xây dựng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng, bao gồm: Chi phí bảo hiểm; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật không liên quan trực tiếp đến một hợp đồng cụ thể; Chi phí quản lý chung trong xây dựng.

Các chi phí trên được phân bổ theo các phương pháp thích hợp một cách có hệ thống theo tỷ lệ hợp lý và được áp dụng thống nhất cho tất cả các chi phí có các đặc điểm tương tự. Việc phân bổ cần dựa trên mức thông thường của hoạt động xây dựng.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, dụng cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm giảm số lỗ được chuyển khi tính thuế TNDN.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	549.892.724	500.547.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.199.993.822	607.548.305
Tiền gửi VND	10.199.993.822	607.548.305
Cộng	10.749.886.546	1.108.096.156

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

		31/12/2024		01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	90.632.694.575	(20.520.150.774)	113.646.256.292	(15.710.278.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	12.556.939.249	-	9.541.689.165	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	7.614.482.467	(77.450.011)	15.454.914.699	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	5.803.277.864	-	9.031.381.935	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam á	7.628.612.141	-	7.628.612.141	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	4.946.133.200	-	4.946.133.200	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang	9.440.863.893	-	9.440.863.893	-
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia	5.188.556.101	-	6.583.726.324	-
Các khách hàng khác	37.453.829.660	(20.442.700.763)	51.018.934.935	(15.710.278.811)
Cộng	90.632.694.575	(20.520.150.774)	113.646.256.292	(15.710.278.811)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	24.757.650.426	(9.012.916.134)	25.523.422.696	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư phát triển An Sơn	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Việt Hải	8.362.433.000	-	8.362.433.000	-
Công ty CP Thiết bị điện Anh Lộc	1.967.129.604	-	1.967.129.604	-
Công ty TNHH Ngọc Dẫn	3.796.084.011	(3.796.084.011)	3.796.084.011	-
Công ty TNHH Thương mại Kiên Thành	1.590.946.404	(1.590.946.404)	1.590.946.404	-
Các đối tượng khác	5.441.057.407	(3.625.885.719)	6.206.829.677	-
Cộng	24.757.650.426	(9.012.916.134)	25.523.422.696	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	71.898.141.163	(20.969.371.707)	74.779.803.278	(3.695.352.331)
Ký quỹ, ký cược	-	-	1.020.245.657	-
Phải thu CBCNV	55.111.932.260	(12.942.541.444)	62.895.274.336	(3.686.704.331)
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	7.492.578.380	-	-	-
Phải thu khác	9.293.630.523	(8.026.830.263)	10.864.283.285	(8.648.000)
Cộng	71.898.141.163	(20.969.371.707)	74.779.803.278	(3.695.352.331)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	1.170.746.044		2.125.588.341	
Cộng	1.170.746.044	-	2.125.588.341	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.917.835.882	-	27.745.395.939	-
Công cụ, dụng cụ	586.133.733	-	598.365.241	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	131.217.654.389	(11.665.620.830)	204.716.461.331	(11.665.620.830)
Cộng	155.721.624.004	(11.665.620.830)	233.060.222.511	(11.665.620.830)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
KCT Cung quy hoạch hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh	16.900.060.151	16.900.060.151
Mua sắm vật tư, gia công chế tạo và lắp đặt kết cấu thép kho than	15.802.612.770	15.802.612.770
Gia công, chế tạo, vận chuyển & cung cấp kết cấu thép công trình cáp treo 6 Bà Nà	13.065.932.731	13.065.932.731
CT CTTB DA NM điện BARH- Lisemco (Techmark)	11.450.535.662	11.450.535.662
Sản xuất và lắp dựng KCT khung, kèo xà gồ nhà xưởng và phụ trợ	24.719.477.251	30.875.717.860
Các công trình khác	49.279.035.824	116.621.602.157
Cộng	131.217.654.389	204.716.461.331

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	11.112.208	26.383.794
Cộng	11.112.208	26.383.794

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại An Lão	4.450.509.030	4.562.140.005
Các khoản khác	-	9.162.280
Cộng	4.450.509.030	4.571.302.285

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5.7.1 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Dự nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.441.397.349	921.246.575	15.710.278.811	-
ALSTOM Đại Loan (Linkou)	2.973.979.566	-	2.973.979.566	-
Công ty CP Thiết kế và xây dựng Việt Vương	2.200.207.704	-	2.200.207.704	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Miền Bắc 3 (Nậm Đông)	921.246.575	921.246.575	1.914.324.740	-
Công ty Cổ phần Dệt may Xuất khẩu Hải Phòng	3.530.030.467	-	3.530.030.467	-
Công ty xuất nhập khẩu điện khí Thượng Hải	3.028.418.120	-	3.028.418.120	-
Rennah Services Sdn Bhd	-	-	745.002.847	-
Brunei Oxygen SDN.BHD	305.940.554	-	305.940.554	-
Klump & Koller GmbH	-	-	290.527.224	-
Các khách hàng khác	8.481.574.363	-	721.847.589	-
Trả trước cho người bán	9.012.916.134	-	-	-
Các đối tượng khác	9.012.916.134	-	-	-
Phải thu CBCNV	12.942.541.444	-	3.686.704.331	-
Đào Anh Nghi	1.744.541.000	-	1.764.374.000	-
Nguyễn Đức Cường	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Thế Hoàng	464.824.500	-	464.824.500	-
Các đối tượng khác	9.733.175.944	-	457.505.831	-
Phải thu khác	8.026.830.263	-	8.648.000	-
Nguyễn Hữu Dân	8.018.182.263	-	8.648.000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	51.423.685.190	921.246.575	19.405.631.142	-

5.7.2. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 01/01/2024
Trích lập dự phòng bổ sung
Hoàn nhập dự phòng
Tại ngày 31/12/2024

Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
VND	VND	VND
19.405.631.142	-	19.405.631.142
34.111.211.144	-	34.111.211.144
(3.014.403.671)	-	(3.014.403.671)
50.502.438.615	-	50.502.438.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024					
- Thanh lý, nhượng bán	90.797.357.024	58.270.101.859 (1.310.252.000)	32.227.361.760	536.385.039	181.831.205.682 (1.310.252.000)
Tại ngày 31/12/2024	90.797.357.024	56.959.849.859	32.227.361.760	536.385.039	180.520.953.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	46.341.212.368	41.901.144.429	31.001.458.840	479.879.567	119.723.695.204
- Khấu hao trong năm	3.875.515.784	3.096.657.886 (583.112.903)	370.728.682	12.328.464	7.355.230.816 (583.112.903)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	50.216.728.152	44.414.689.412	31.372.187.522	492.208.031	126.495.813.117
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2024	44.456.144.656	16.368.957.430	1.225.902.920	56.505.472	62.107.510.478
- Tại ngày 31/12/2024	40.580.628.872	12.545.160.447	855.174.238	44.177.008	54.025.140.565
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2024	4.340.656.255	20.823.233.540	29.547.921.033	365.285.118	55.077.095.946
- Tại ngày 31/12/2024	4.340.656.255	20.823.233.540	29.547.921.033	365.285.118	55.077.095.946
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng đảm bảo cho các khoản vay:					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.881.110.846	1.881.110.846
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.881.110.846	1.881.110.846
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2024	1.258.736.325	1.258.736.325
- Khấu hao trong năm	94.537.896	94.537.896
Tại ngày 31/12/2024	1.353.274.221	1.353.274.221
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2024	622.374.521	622.374.521
- Tại ngày 31/12/2024	527.836.625	527.836.625
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày 01/01/2024	935.731.847	935.731.847
- Tại ngày 31/12/2024	935.731.847	935.731.847

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	50.704.952.381	50.704.952.381	69.751.917.979	69.751.917.979
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	6.179.935.800	6.179.935.800
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	-	3.375.528.064	3.375.528.064
Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp T&T CONS	2.673.614.101	2.673.614.101	2.673.614.101	2.673.614.101
Các đối tượng	32.376.813.746	32.376.813.746	41.868.315.480	41.868.315.480
Cộng	50.704.952.381	50.704.952.381	69.751.917.979	69.751.917.979

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	19.780.377.956	19.780.377.956	26.627.283.979	26.627.283.979
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nam Thuận	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	-	-	2.318.112.270	2.318.112.270
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hiếu Tiến	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000
Công ty TNHH Thương mại ô tô Việt Nhật	940.000.000	940.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Các đối tượng	17.280.377.956	17.280.377.956	21.549.171.709	21.549.171.709
Cộng	19.780.377.956	19.780.377.956	26.627.283.979	26.627.283.979

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.978.938.757	-	5.208.273.278	2.445.501.237	10.741.710.798	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.193.055.872	-	200.000.000	-	1.393.055.872	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.812.305.571	-	2.165.583.607	2.395.039.600	3.582.849.578	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	18.253.910.406	-	2.375.296.185	311.842.529	20.317.364.062	-
Cộng	31.238.210.606	-	9.952.153.070	5.155.383.366	36.034.980.310	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	427.293.951	726.937.274
Trích trước chi phí lãi vay	266.114.318	1.336.067.166
Cộng	693.408.269	2.063.004.440

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	6.789.499.999	6.789.499.999	8.316.499.999	8.316.499.999
Ông Vũ Kế Chương (i)	6.789.499.999	6.789.499.999	8.316.499.999	8.316.499.999
Phải trả các đối tượng khác	172.573.011.881	172.573.011.881	106.034.626.800	106.034.626.800
Phải trả DATC - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (ii)	7.295.690.693	7.295.690.693	-	-
Lãi vay DATC - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (ii)	118.261.298.023	118.261.298.023	-	-
Kinh phí công đoàn	3.422.824.966	3.422.824.966	3.171.126.446	3.171.126.446
Bảo hiểm xã hội	10.951.737.038	10.951.737.038	11.065.201.725	11.065.201.725
Bảo hiểm y tế	7.757.928	7.757.928	18.819.216	18.819.216
Bảo hiểm thất nghiệp	2.534.448	2.534.448	7.532.928	7.532.928
Lãi vay phải trả	12.929.332.376	12.929.332.376	75.663.892.791	75.663.892.791
Lãi chậm nộp BHXH	8.817.933.459	8.817.933.459	7.851.524.940	7.851.524.940
Phải trả khác	10.883.902.950	10.883.902.950	8.256.528.754	8.256.528.754
Cộng	179.362.511.880	179.362.511.880	114.351.126.799	114.351.126.799

- (i) Khoản mượn tiền của ông Vũ Kế Chương, kỳ hạn 12 tháng, không có lãi suất và tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản phí mua nợ phải trả và lãi vay nhận lại từ Ngân hàng SHB Hải Phòng, theo thỏa thuận thống nhất giữa Công ty Cổ phần Lilama 69-2 với Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong Biên bản thỏa thuận ngày 12/12/2024 về việc hợp tác mua và xử lý các khoản nợ phải thu của các Ngân hàng SHB Hải Phòng với Công ty Cổ phần Lilama 69-2.
- Khoản nợ gốc vay, lãi vay và các khoản phạt của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 với Ngân hàng SHB Hải Phòng đã được chuyển nhượng cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Hợp đồng số 35/2024/HĐMBN/SHB-DATC ngày 16/12/2024.

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	55.687.441.318	-	20.541.999.000	227.885.195.244	263.030.637.562	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng (i)	-	-	-	226.835.104.270	226.835.104.270	Không xác định
Ngân hàng TMCP quân đội (ii)	27.764.533.292	Không xác định	-	-	27.764.533.292	Không xác định
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh (iii)	7.857.909.026	Không xác định	-	90.974	7.858.000.000	Không xác định
Công ty cổ phần công nghiệp Việt Hải (iv)	19.491.999.000	Không xác định	20.541.999.000	1.050.000.000	-	-
Cá nhân khác	573.000.000	Không xác định	-	-	573.000.000	Không xác định
Vay dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
DATC - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (vi)	20.000.000.000	Không xác định	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	75.687.441.318	-	40.541.999.000	227.885.195.244	263.030.637.562	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	195.535.275.506	-	224.492.790.557	30.000.000.000	1.052.484.949	-
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng (v)	1.052.484.949	Không xác định	-	-	1.052.484.949	Không xác định
DATC - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	194.482.790.557	Không xác định	224.482.790.557	30.000.000.000	-	-
(ví)						
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	195.535.275.506	-	224.482.790.557	30.000.000.000	1.052.484.949	-

5.15.3. Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

- (i) Vay Ngân hàng SHB chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay tối đa là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tinh điện, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp. Trong năm 2024 khoản công nợ này đã được thỏa thuận chuyển giao cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong Biên bản thỏa thuận ngày 12/12/2024 về việc hợp tác mua và xử lý các khoản nợ phải thu của các Ngân hàng SHB Hải Phòng với Công ty Cổ phần Lilama 69-2, giá trị chuyển giao bao gồm số dư nợ gốc vay phải trả là 216.166.304.858 VND, trong đó nợ gốc vay quá hạn là 211.809.699.921 VND.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của khách hàng, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Công ty đã hết hạn thời gian cấp hạn mức tín dụng nhưng chưa được ngân hàng MB gia hạn thêm. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Lilama 69-2 ra trước Tòa án Nhân dân Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng do Công ty không thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ, hiện đang chờ giải quyết.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25673/21MB/HĐTD ký ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
- (iv) Vay Công ty cổ phần công nghiệp Việt Hải theo các Hợp đồng vay ngắn hạn trong năm, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất vay là 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ của công ty, đây là khoản vay tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B.09 - DN

(v) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/07/2018, hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/07/2019, hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư thiết bị công trực và cần trục. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư năng lực sản xuất công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Lilama 69-2 ra trước Tòa án Nhân dân Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng do Công ty không thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ, hiện đang chờ giải quyết.

(vi) Khoản nợ gốc vay, lãi vay và các khoản phạt của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 với Ngân hàng SHB Hải Phòng đã được chuyển nhượng cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Hợp đồng số 35/2024/HĐMBN/SHB-DATC ngày 16/12/2024.

Khoản nợ được thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Lilama 69-2 với Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/12/2024 về việc hợp tác mua và xử lý các khoản nợ phải thu của các Ngân hàng SHB Hải Phòng, theo đó:

- Thời hạn trả nợ: L62 có nghĩa vụ trả nợ DATC trong vòng 36 tháng kể từ ngày DATC nhận quyền chủ nợ từ SHB Hải Phòng.
- Số tiền trả nợ: Số tiền L62 cam kết trả cho DATC gồm:
 - + Số tiền DATC bỏ ra mua nợ thực tế.
 - + Chi phí quản lý của DATC: Được tính bằng 5% số tiền DATC bỏ ra mua nợ thực tế.
 - + Lãi phát sinh trên số dư tiền DATC bỏ ra mua nợ (còn phải thu từng kỳ).
 - + Lãi quá hạn (lãi phạt) đối với số tiền tính lãi (trong phạm vi giá trị khoản nợ tính lãi) quá hạn tương ứng thời gian chậm trả với lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (nếu có).
- Tiến độ L62 trả nợ DATC:
 - + Đợt 1: 12 tháng đầu kể từ ngày DATC mua xong nợ và kế thừa quyền chủ nợ từ SHB, L62 cam kết thanh toán cho DATC số tiền tối thiểu 20 (hai mươi) tỷ đồng được chia làm 2 kỳ (06 tháng/kỳ): mỗi kỳ 10 tỷ đồng.
 - + Đợt 2: Trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ khi hết thời hạn 12 tháng đầu tiên (từ tháng thứ 13 đến hết tháng thứ 24), L62 cam kết thanh toán cho DATC số tiền tối thiểu 30 tỷ đồng được chia làm 2 kỳ (06 tháng/kỳ): mỗi kỳ 15 tỷ đồng.
 - + Đợt 3: Trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ khi hết thời hạn 12 tháng của đợt thanh toán thứ 2 (từ tháng thứ 25 đến hết tháng thứ 36), L62 cam kết thanh toán cho DATC số tiền tối thiểu 40 tỷ đồng được chia làm 2 kỳ (06 tháng/kỳ): mỗi kỳ 20 tỷ đồng.
 - + Trường hợp L62 không thanh toán đầy đủ theo các đợt thanh toán, số tiền chậm thanh toán sẽ bị tính lãi quá hạn (bằng 150% lãi trong hạn) và cộng dồn vào kỳ thanh toán tiếp theo.
- + Đồng thời DATC và L62 phối hợp xử lý bán 2 tài sản bảo đảm (SHB1: số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; SHB2: Xưởng chế tạo tại số 319, Km9 đường 5 (cũ), phường Quán Toan, quận Hồng Bàng; thành phố Hải Phòng); giá trị dự kiến thu hồi: 60 tỷ đồng; thời gian dự kiến xử lý 2 tài sản trên là 12 tháng kể từ ngày DATC nhận quyền chủ nợ liên quan, bao gồm quyền liên quan đến các tài sản này. Quá thời hạn xử lý 12 tháng, L62 không xử lý được tài

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

sản trên hoặc không trả nợ đầy đủ cho DATC thì DATC sẽ thực hiện bán đấu giá tài sản L62 chưa xử lý được để thu hồi nợ (tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá, phương thức bán do DATC toàn quyền quyết định).

+ Trong thời gian 36 tháng kể từ ngày DATC kế thừa quyền chủ nợ từ SHB, L62 xây dựng phương án cơ cấu lại Nhà máy (dịch chuyển, thay đổi quy mô, thu hút nhà đầu tư...) để tạo nguồn trả nợ DATC. DATC sẽ xem xét và phối hợp với L62 các công việc liên quan đến việc tái cơ cấu lại nhà máy.

+ Trong thời gian 36 tháng kể từ ngày DATC kế thừa quyền chủ nợ từ SHB, L62 không thực hiện đúng cam kết trả nợ cho DATC như quy định thì DATC toàn quyền xử lý bán Nhà máy và các TSBĐ nợ khác để thu hồi nợ thông qua phương thức bán đấu giá tài sản bảo đảm.

+ Giảm trừ nghĩa vụ trả nợ (xóa nợ): Sau khi L62 hoàn thành việc trả nợ cho DATC theo đúng cam kết, lộ trình trả nợ trong thời hạn 36 tháng, DATC sẽ thực hiện giảm trừ số dư nợ còn lại cho L62 bao gồm: phần nợ gốc còn lại (nếu có), toàn bộ nợ lãi và nợ lãi phạt quá hạn kể thừa, nợ lãi phát sinh từ một phần nợ gốc (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Năm 2023												
Tại ngày 01/01/2023	82.982.430.000		36.462.273		19.854.216.596		3.333.125.863		(34.695.238.516)		71.510.996.216	
Lỗi trong năm trước	-		-		-		-		(102.600.753.559)		(102.600.753.559)	
Tại ngày 31/12/2023	82.982.430.000		36.462.273		19.854.216.596		3.333.125.863		(137.295.992.075)		(31.089.757.343)	
Năm 2024												
Tại ngày 01/01/2024	82.982.430.000		36.462.273		19.854.216.596		3.333.125.863		(137.295.992.075)		(31.089.757.343)	
Lỗi trong năm nay	-		-		-		-		(180.394.235.502)		(180.394.235.502)	
Tại ngày 31/12/2024	82.982.430.000		36.462.273		19.854.216.596		3.333.125.863		(317.690.227.577)		(211.483.992.845)	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vũ Kế Chương	14.791.620.000	17,83%	14.791.620.000	17,83%
Nguyễn Xuân Kỳ	11.903.700.000	14,34%	11.903.700.000	14,34%
Trần Xuân Trường	6.549.830.000	7,89%	6.549.830.000	7,89%
Hoàng Sĩ Khang	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Vũ Khắc Nhiệm	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Hoàng Trung Kiên	5.198.350.000	6,26%	5.198.350.000	6,26%
Cổ đông khác	30.568.350.000	36,84%	30.568.350.000	36,84%
Cộng	82.982.430.000	100%	82.982.430.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Trong đó chia bằng cổ phiếu	-	-

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	8.298.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	33.261.385.037	80.235.908.244
Doanh thu hoạt động cho thuê	7.700.000.000	-
Cộng	40.961.385.037	80.235.908.244

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	102.389.488.637	78.281.776.731
Giá vốn hoạt động cho thuê	2.930.687.298	-
Cộng	105.320.175.935	78.281.776.731

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.234.266	103.611.570
Chênh lệch tỷ giá	-	361.227.429
Cộng	60.234.266	464.838.999

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	52.606.914.100	58.271.676.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.120.162.570	90.857.094
Cộng	53.727.076.670	58.362.533.669

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.850.487.811	8.829.588.266
Chi phí vật liệu quản lý	30.372.660	68.107.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	655.715.788	857.384.023
Thuế, phí và lệ phí	560.304.580	560.304.080
Chi phí dự phòng hoàn nhập	(3.014.403.671)	-
Chi phí dự phòng	34.111.211.144	5.261.089.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.844.803	472.102.862
Chi phí bằng tiền khác	993.064.684	1.276.980.348
Cộng	38.975.597.799	17.325.556.491

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	422.860.903	92.592.593
Các khoản tiền phạt	-	537.802.100
Các khoản khác	305.976.240	479.771.715
Cộng	728.837.143	1.110.166.408

6.7 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	2.944.017.802	881.664.891
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp về thuế	5.104.667.510	15.532.639.317
Tiền phạt chậm nộp lãi vay	1.725.169.573	95.672.903
Tiền phạt chậm nộp BHXH	966.408.519	7.851.524.940
Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.332.657.108
Chi phí tái cơ cấu khoản vay tài chính	7.295.690.693	-
Các khoản khác	5.885.887.447	12.000.004
Cộng	23.921.841.544	29.706.159.163

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(180.194.235.502)	(101.865.112.403)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	179.402.733.325	104.543.318.181
Các khoản điều chỉnh tăng	179.402.733.325	104.904.545.610
Các khoản chi phí không được trừ	23.921.841.544	29.706.159.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		11.665.620.830
Dự phòng phải thu khó đòi	102.873.977.681	5.261.089.042
Chi phí lãi vay không được trừ	52.606.914.100	58.271.676.575
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(361.227.429)
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		(361.227.429)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(791.502.177)	2.678.205.778
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	-	535.641.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	535.641.156
 Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	 200.000.000	 200.000.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	200.000.000	735.641.156

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.298.243	8.298.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(21.739)	(12.364)

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(180.394.235.502)	(102.600.753.559)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.298.243	8.298.243
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(21.739)	(12.364)

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	7.216.074.116	17.683.849.380
Chi phí nguyên liệu	13.901.876.993	25.676.158.214
Chi phí công cụ dụng cụ	130.298.365	49.191.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.449.768.712	8.401.417.933
Thuế, phí, lệ phí	560.304.580	560.304.080
Chi phí dự phòng	31.096.807.473	16.926.709.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.258.263.105	8.447.436.543
Chi phí khác bằng tiền	6.183.573.448	10.046.161.320
Cộng	70.796.966.792	87.791.228.346

6.12 Công cụ tài chính**Quản lí rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		
	31/12/2024	01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.749.886.546	1.108.096.156	
Phải thu khách hàng	90.632.694.575	113.646.256.292	(15.710.278.811)
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	73.068.887.207	76.905.391.619	(3.695.352.331)
Đầu tư tài chính	-	-	-
	174.451.468.328	191.659.744.067	(19.405.631.142)
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	271.222.716.824	264.083.122.511	
Phải trả người bán	50.704.952.381	69.751.917.979	
Chi phí phải trả	693.408.269	2.063.004.440	
Phải trả khác	179.362.511.880	114.351.126.799	
	501.983.589.354	450.249.171.729	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	75.687.441.318		271.222.716.824
Phải trả người bán	50.704.952.381		50.704.952.381
Chi phí phải trả	693.408.269		693.408.269
Phải trả khác	179.362.511.880	-	179.362.511.880
Cộng	306.448.313.848	-	501.983.589.354
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	263.030.637.562		264.083.122.511
Phải trả người bán	69.751.917.979		69.751.917.979
Chi phí phải trả	2.063.004.440		2.063.004.440
Phải trả khác	114.351.126.799	-	114.351.126.799
Cộng	449.196.686.780	-	450.249.171.729

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.749.886.546	-	10.749.886.546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.701.581.782	-	163.701.581.782
Cộng	174.451.468.328	-	174.451.468.328
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.749.886.546	-	10.749.886.546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.212.059.301	-	122.212.059.301
Cộng	132.961.945.847	-	132.961.945.847

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.13 Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị cũng như chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.541.999.000	14.501.175.952
Cộng	10.541.999.000	14.501.175.952

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.402.313.713	8.412.605.019
Cộng	13.402.313.713	8.412.605.019

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập HĐQT, Ban TGD, Ban kiểm soát và các khoản thường khác	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vũ Kế Chương Chủ tịch HĐQT	197.685.000	313.490.000
Vũ Xuân Dũng Thành viên HĐQT	-	-
Bùi Ngọc Tiến Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Trung Hiếu Tổng Giám đốc	200.010.000	322.793.000
Lê Thị Minh Phó Tổng Giám đốc	176.704.000	272.531.000
Trần Xuân Trường Phó Tổng Giám đốc	-	-
Vũ Thị Thùy Trang Trưởng ban Kiểm soát	40.882.000	-
Vũ Thị Ngà Kế toán trưởng	175.900.000	256.950.000
Cộng	791.181.000	1.165.764.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy tại Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 76,1 tỷ VND và Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kể từ khi bắt đầu thành lập đến ngày 31/12/2024 khoảng 317,7 tỷ VND, dẫn đến âm vốn chủ sở hữu khoảng 211,5 tỷ VND. Ngoài ra, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Lilama 69-2 ra trước Tòa án Nhân dân Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng do Công ty không thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ vay. Điều này dẫn đến hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai.

Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm bất kỳ một sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng thu hồi và phân loại lại giá trị tài sản đã ghi nhận hoặc liên quan đến giá trị hoặc phân loại lại các khoản nợ phải trả được coi là trọng yếu trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động. Giả định này là giả thuyết về các sự kiện trong tương lai mà kết quả của nó cơ bản là không chắc chắn.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc cơ cấu các khoản vay và nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) về khoản vay và nợ với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng, qua đó thỏa thuận về phương án thực hiện trả khoản nợ này trong vòng 36 tháng. Không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng, Công ty sẽ không hoạt động trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu